1 Number the sports in the order you hear them.

qiánshuǐ
☐ a 潜水

lánqiú
☐ b 篮球

chōnglàng
☐ c 冲浪

pīngpāngqiú
☐ d 乒乓球

bèngjí
☐ e 蹦极

huáxuě
☐ f 滑雪

wǎngqiú
☐ g 网球

pǎobù
☐ h 跑步

4 Write questions for the answers .

Nǐ shǔjià kěyǐ qù Guìlín lǚxíng
1 你 暑假 可以 去 桂林 旅行。

_____

Nǐ kěyǐ gěi lǎoshī xiě diànzǐ yóujiàn
2 你 可以 给 老师 写 电子 邮件。

_____

Nǐ kěyǐ lái wǒ de shēngrì pàiduì
3 你 可以 来 我 的 生日 派对。

_____

LIVEWORKSHEETS

6 Put the words in the correct order to make sentences.

yīnyuèhuì Shǐdìfū Ānnà tīng qǐng
1 音乐会 / 史蒂夫 / 安娜 / 听 / 请 / 。

_____

wǒ Yīnggélán duì yíng xīwàng
2 我 / 英格兰 队 / 赢 / 希望 / 。

_____

chī Wáng lǎoshī qǐng Rìběncài wǒmen
3 吃 / 王 老师 / 请 / 日本菜 / 我们 / 。

_____

qǐng tiàowǔ Wáng Yù Yǒngmín
4 请 / 跳舞 / 王 玉 / 永民 / 。

_____

xīwàng péngyǒu tā dǎ diànhuà gěi tā
5 希望 / 朋友 / 他 / 打 电话 / 给他 / 。

_____

LIVEWORKSHEETS

7 Put 过 in the correct places in the sentences.

Wǒ mèimei qù Jiānádà
1 我 妹 妹 去 加拿大。

_____

Mǎkè méi xué dǎ wǎngqiú
2 马克 没 学 打 网球。

_____

Mǎ yīshēng de dìdi zuò jìzhě
3 马 医生 的 弟弟 做 记者。

_____

Tāmen qù Běijīng Sānlǐtún
4 他们 去 北京 三里屯。

_____

Wǒmen cānguān hěn duō jǐngdiǎn
5 我们 参观 很 多 景点。

_____

LIVEWORKSHEETS

1 Match the questions with the answers.

1 什么时间? _____

2 学跳舞多少钱? _____

3 学校在哪里? _____

4 我们一起学跳舞好吗? _____

a 在北京大学的东边, 购物中心的三楼。

b 每星期四晚上八点。

c 好, 我喜欢跳舞。

d 一小时五十块。

Now put the sentences in the correct order to make a conversation.

The correct order is _____.

LIVEWORKSHEETS